

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ICF

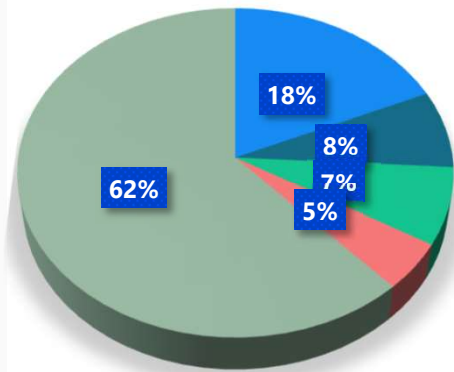
CTCP Đầu tư - Thương mại - Thủy Sản (UPCOM)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	2,300 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-30.3%	27.8%

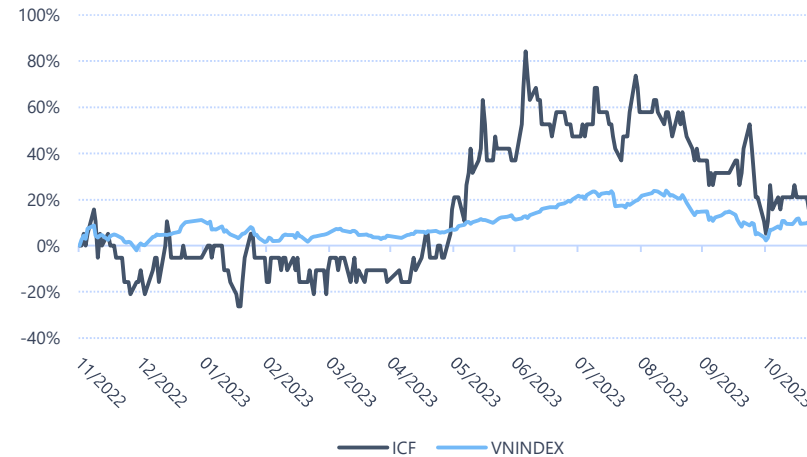
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,300 - 3,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	29
Số lượng CPLH (CP)	12,807,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	61,965
Sở hữu nước ngoài	2.71%
Beta	2.15

Cơ cấu cổ đông



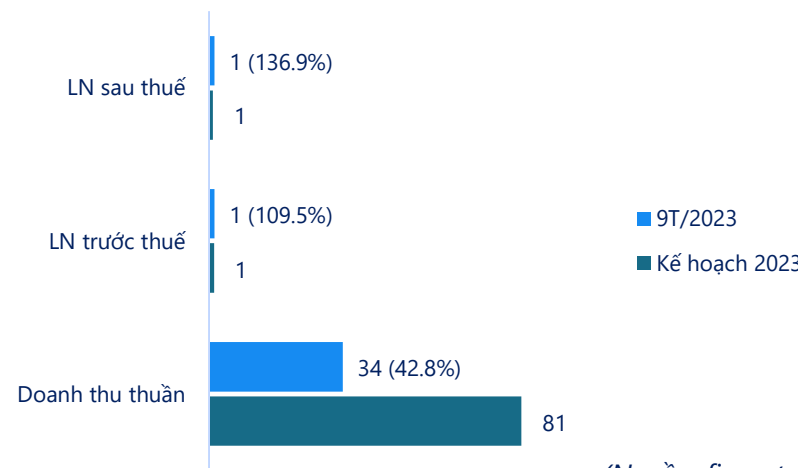
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

15.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.2 | +26.2%

Cùng kỳ: ↗ 4.0 | +34.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

34.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 9.5 | -21.5%

LN thuần

Q3 2023

0.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.9 | -57.8%

Cùng kỳ: ↗ 1.1 | +238.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

1.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 3.2 | +183.3%

LNTT

Q3 2023

0.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.9 | -57.8%

Cùng kỳ: ↗ 1.2 | +216.2%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

1.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 3.4 | +166.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ICF

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	15.6	11.6	34.2%	34.5	43.9	-21.5%
Giá vốn hàng bán	12.2	8.8	39.1%	24.8	34.3	-27.7%
Lợi nhuận gộp	3.3	2.8	18.9%	9.7	9.6	0.6%
Doanh thu HĐTC	0.2	0.0	275.2%	0.2	0.1	152.4%
Chi phí tài chính	0.4	0.3	13.3%	1.1	1.4	-19.6%
Chi phí lãi vay	0.4	0.3	9.7%	1.2	1.2	-5.5%
Chi phí bán hàng	0.6	0.7	-20.4%	1.2	2.8	-57.8%
Chi phí QLDN	1.9	2.2	-15.0%	6.1	7.2	-15.5%
LN thuần từ HĐKD	0.6 -	0.5	238.3%	1.5 -	1.7	183.3%
LN khác	- 0.0 -	0.1	87.1%	0.1 -	0.3	72.3%
LN trước thuế	0.6 -	0.5	216.2%	1.4 -	2.1	166.4%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	0.6 -	0.5	216.2%	1.4 -	2.1	166.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.6 -	0.5	216.2%	1.4 -	2.1	166.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.4	1.1	4.8 -	0.6 -	0.9 -	2.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.2 -	0.0 -	0.3 -	0.0 -	0.1	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 1.7 -	1.2 -	2.7 -	1.1	2.6	1.3
Lưu chuyển tiền thuần	- 0.4 -	0.2	1.9 -	1.8	1.7 -	1.7

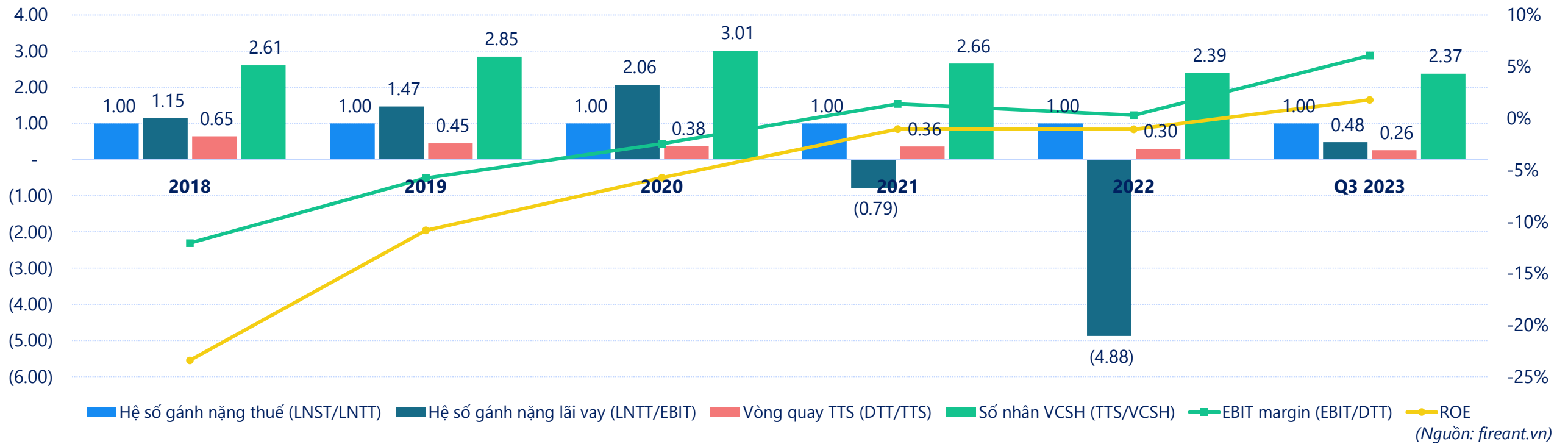
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	158.4	155.3	2.0%	79.9%
Tiền và tương đương tiền	0.2	1.9	-92.0%	0.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	0.3	0.2	37.2%	0.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	9.4	4.3	119.7%	4.7%
Hàng tồn kho	140.2	140.7	-0.3%	70.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.4	8.2	1.4%	4.2%
Tài sản dài hạn	40.0	42.2	-5.3%	20.1%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	19.1	21.4	-10.5%	9.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.8	20.8	0.0%	10.5%
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	0.0%
Tổng cộng tài sản	198.4	197.5	0.5%	100.0%
Nợ phải trả	112.3	112.8	-0.4%	56.6%
Nợ ngắn hạn	54.1	54.4	-0.4%	27.3%
Nợ vay ngắn hạn	21.3	18.3	16.4%	10.7%
Nợ dài hạn	58.2	58.4	-0.4%	29.3%
Nợ vay dài hạn	11.4	11.6	-2.0%	5.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	86.1	84.7	1.6%	43.4%
Vốn chủ sở hữu	86.1	84.7	1.6%	43.4%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ICF

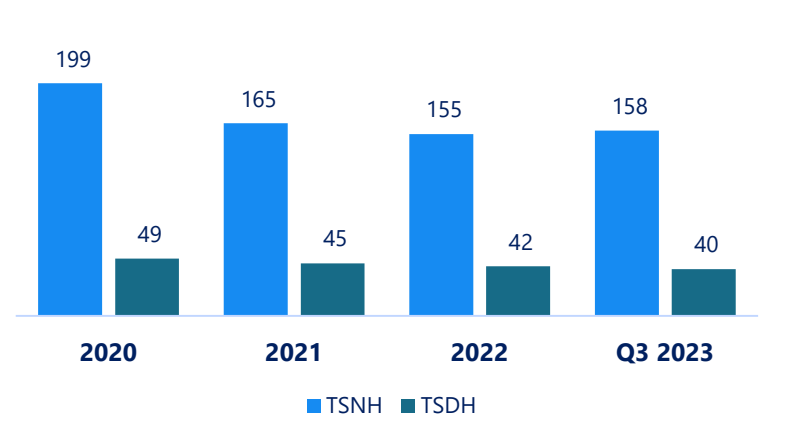
Phân tích Dupont



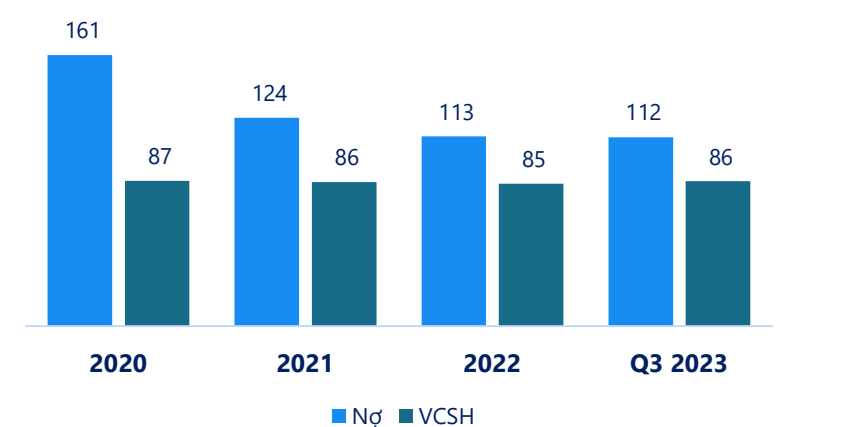
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ICF

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-9.2%	-8.2%	-5.8%	-1.2%	-0.5%	2.8%
Biên LNST (TTM)	-13.9%	-8.5%	-5.1%	-1.1%	-1.5%	2.9%
Biên LN EBIT (TTM)	-12.1%	-5.8%	-2.5%	1.4%	0.3%	6.1%
ROE (TTM)	-23.4%	-10.9%	-5.8%	-1.1%	-1.1%	1.8%
ROA (TTM)	-9.0%	-3.8%	-1.9%	-0.4%	-0.4%	0.7%

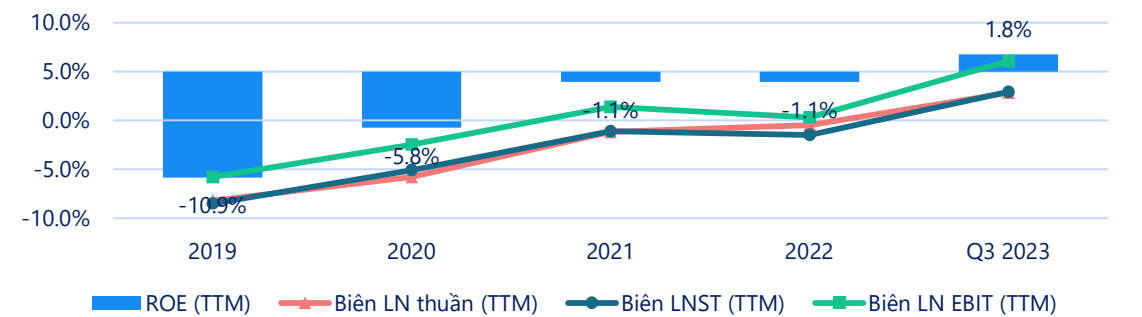
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	39.9	69.1	57.5	31.1	30.9	44.4
Số ngày nắm giữ HTK	463.8	716.1	870.7	979.0	1,206.5	1,498.3
Số ngày phải trả NCC	206.2	133.0	453.0	394.7	200.9	238.2
Vòng quay TSCĐ	5.5	4.0	3.6	3.2	2.7	2.5
Vòng quay TTS	565.7	813.1	971.1	1,012.8	1,213.5	1,419.7

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.8	1.6	1.9	2.5	2.9	2.9
Khả năng TT nhanh	0.2	0.1	0.1	0.2	0.1	0.2
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	(6.6)	(2.1)	(0.9)	0.6	0.2	1.9

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 1,948	- 787	- 401	- 71	- 71	118
Giá trị sổ sách (BVPS)	6,566	6,431	6,077	6,051	6,013	6,143
P/E	(0.9)	(1.3)	(4.5)	(46.5)	(21.1)	22.1
P/B	0.3	0.2	0.3	0.5	0.2	0.4
P/S	0.1	0.1	0.2	0.5	0.3	0.6

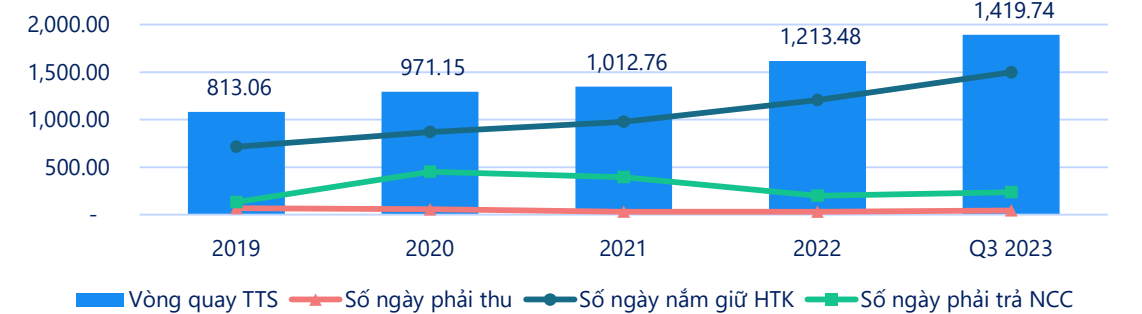
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



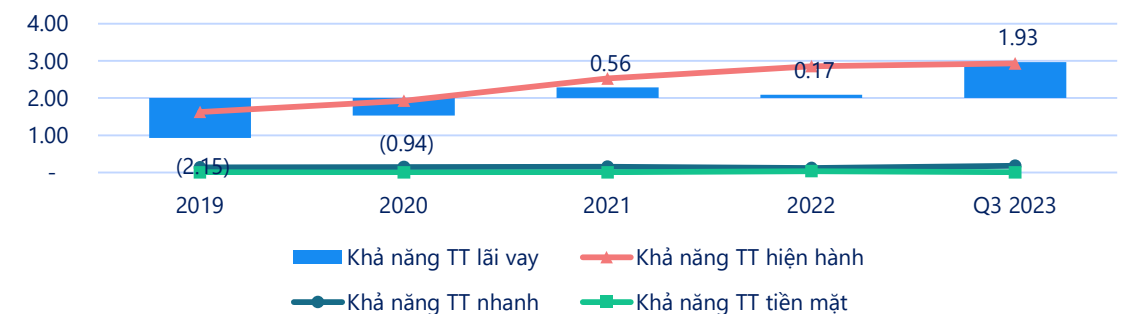
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

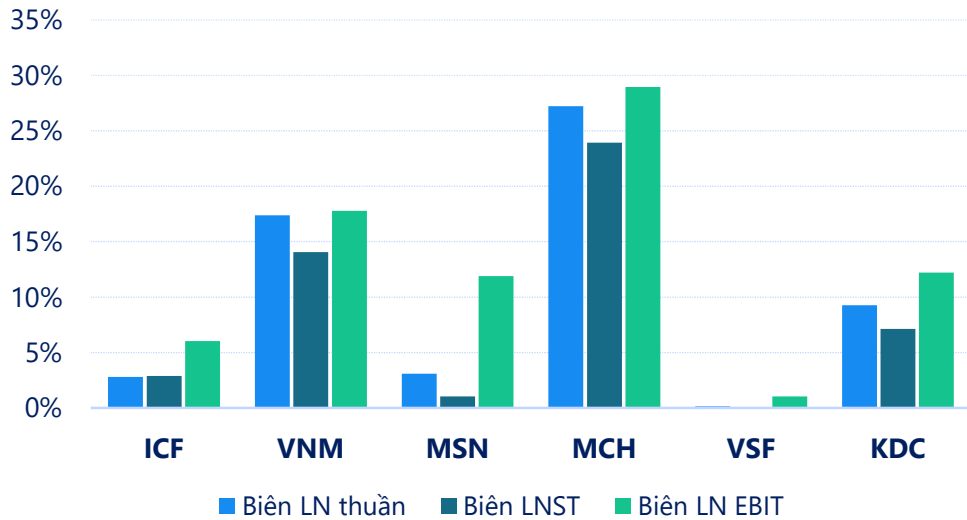
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ICF

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
ICF	34.5	-21.5%	1.4	166.4%	4.0%	-4.7%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
KDC	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

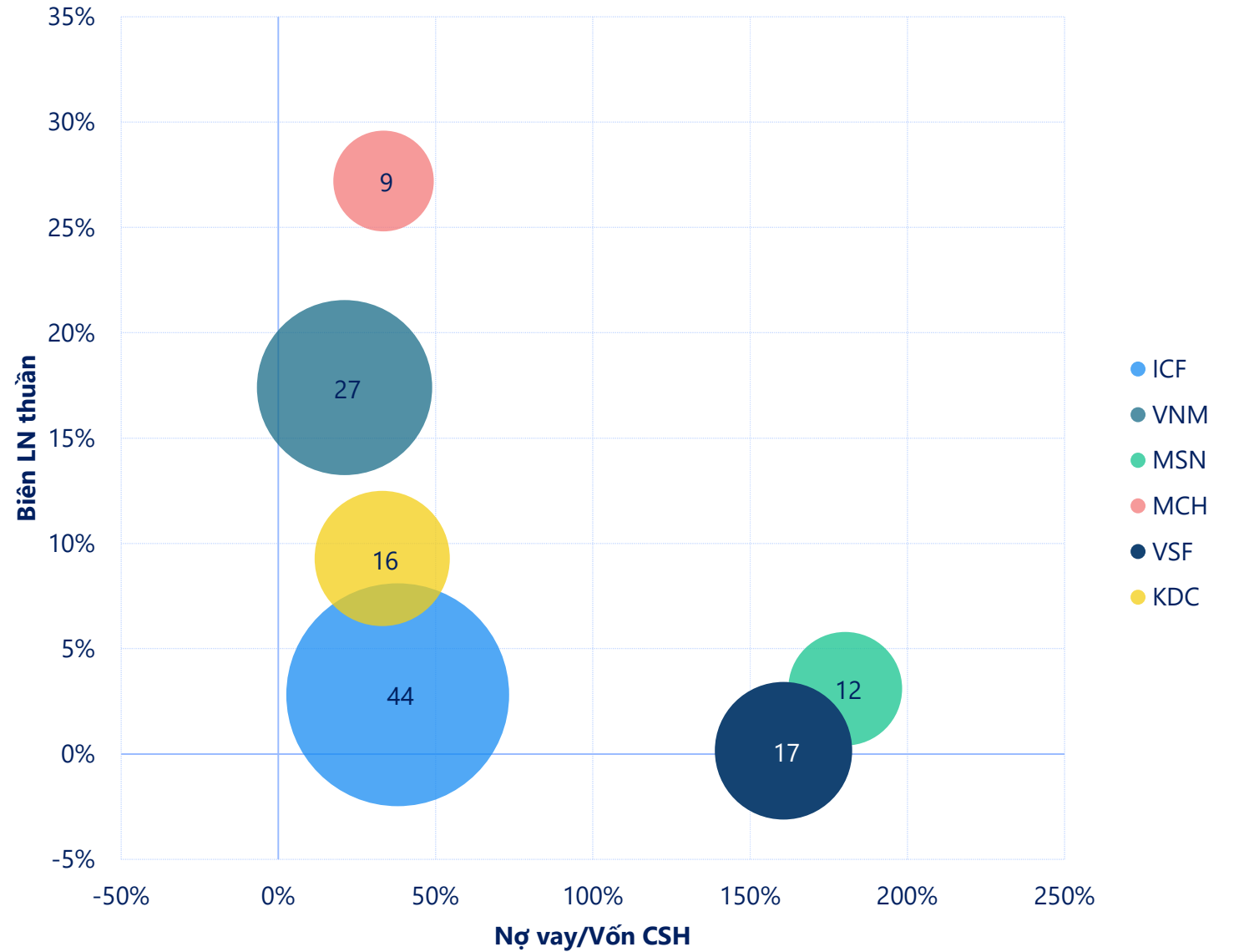
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)